

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 16 tháng 9 năm 2025

“V/v: Tranh chấp hôn nhân & gia đình”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Nguyệt và ông Lê Văn Quân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh-Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hằng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2025/TLPT-HNGĐ ngày 20/8/2025 “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, do bản án sơ thẩm số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của TAND khu vực 3-Thanh Hóa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2025/QĐ-PT ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1963 (có mặt)

Số CCCD: 038163008760

Địa chỉ: Khu phố C, xã T, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Ông Hoàng Hữu H1, sinh năm 1961 (có mặt)

Số CCCD: 038061018811;

Địa chỉ: Khu phố C, xã T, tỉnh Thanh Hóa

Người kháng cáo: Ông Hoàng Hữu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Hoàng Hữu H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1986 tại UBND xã T (nay là xã T). Quá trình chung sống vợ chồng cơ bản là hòa thuận. Tuy nhiên, hai năm gần đây bà phát hiện ông H1 ngoại tình và đã có 02 con riêng. Hiện tại giữa bà và ông H1 sống chung một nhà

nhưng tình cảm không còn, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H1.

Về con chung: Bà và ông H1 có 02 con chung là Hoàng O sinh ngày 02/11/1986 và Hoàng C, sinh ngày 14/12/1991 hiện đã thành niên và có gia đình riêng.

Về tài sản: Hai bên đã thỏa thuận một số là tài sản riêng, còn một số là tài sản chung chưa phân chia đề nghị Tòa án giải quyết gồm:

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 vào sổ cấp giấy số 656/QSDĐ do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/02/1998 Diện tích 63m² đất ở, xây nhà ở 03 tầng tại Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T) trị giá 4.508.870.000đ. Nhà đất hiện bà đang kinh doanh thuốc thú y.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 759861 vào sổ cấp giấy số CH00448/QĐ-UBND do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/10/2011 Diện tích 108m² đất ở, xây nhà để xe tại Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T), trị giá 1.368.860.000đ.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 vào sổ cấp giấy số 609/QSD Đ/QĐ-UBNDTY do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/10/1996 Diện tích 200m² đất ở và 294m² đất vườn tại Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T), Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H1, vợ chồng xây dựng nhà ở và thờ và khuôn viên trên đất. Bà đề nghị chia các tài sản trên đất 02 nhà và các công trình trị giá 1.859.211.000đ.

Căn hộ P, Nhà A, chung cư Đ, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường H), trị giá: 525.000.000đ.

Ly hôn bà H đề nghị được hưởng 70% giá trị, còn chênh lệch hai bên sẽ bù trừ cho nhau. Bà đề nghị được lấy hiện vật là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 với lý do là hiện bà đang kinh doanh buôn bán thuốc thú y và căn hộ P311, các tài sản còn lại giao cho ông H1.

Bị đơn là ông Hoàng Hữu H1 trình bày: Ông thống nhất với ý kiến bà H về thời gian, điều kiện kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng có những vướng mắc bất đồng, gây tranh cãi, nhưng ông không thấy đến mức ly hôn. Tuy nhiên, bà H kiên quyết xin ly hôn ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông thống nhất với bà H về số con chung và tên tuổi các con, hiện tại các con đã thành niên và có gia đình riêng.

Về tài sản: Ông đồng ý các tài sản nêu trên, các sản khác của chung và riêng hai bên tự thỏa thuận. Ông đề nghị chia theo tỷ lệ 50:50, ông được nhận Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609. Riêng nhà, đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 là nhà thờ không chia, để làm nơi thờ cúng.

Tại bản án số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của TAND khu vực 3-Thanh Hóa đã quyết định căn cứ các Điều 33, 43, 55, 59 và 62 Luật HN & GD;

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H và ông H1. Công nhận bà H và ông H1 có 02 con chung đã thành niên.

Về tài sản: Giao cho bà H được quyền sử dụng nhà, đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 trị giá 4.508.870.000đ. Giao cho ông H1 được quyền sử dụng các tài sản gồm: Quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 trị giá 1.859.211.000đ (quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H1 không chia); Quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 759861 trị giá 1.368.860.000đ; Quyền sở hữu, sử dụng căn hộ P311 trị giá: 525.000.000đ. Tiếp tục tạm giao cho bà H, ông H1 sử dụng phần đất thừa so với giấy chứng nhận đã được cấp. Bà H giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng các khu đất trên cho ông H1;

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 30/7/2025, ông H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia tài sản theo tỷ lệ 50:50, giao cho ông được quyền sở hữu sử dụng nhà đất Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 cấp ngày 26/02/1998 tại Khu phố C, xã T, tỉnh Thanh Hóa và không được chia nhà đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 cấp ngày 22/10/1996 tại Khu phố D, xã T, tỉnh Thanh Hóa, cấp vì đây là đất, nhà thờ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn; Bị đơn không rút đơn kháng cáo và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đều tuân theo quy định của BLTTDS. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của ông H1; Giữ nguyên Bản án số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Thanh Hóa; ông H1 không phải chịu án phí DSPT vì là người cao tuổi

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại xã T, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 3-Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Đơn kháng cáo của ông H1 làm theo đúng trình tự, thời hạn quy định tại các Điều 272 và 273 của BLTTDS, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông H1:

Ông H1 cho rằng nguồn gốc hình thành tài sản chung của vợ chồng là do ông làm ra. Việc ông có con riêng nguyên nhân là do bà H có lối sống ích kỷ, nhỏ nhen khiến vợ chồng không hạnh phúc. Ông có con riêng nhưng đã có cam kết của người xin con, ông chỉ cùng nuôi con chứ không chung sống như vợ chồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản như trên là chưa đúng. Ông đề nghị được nhận các tài sản sau: giao cho ông được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 cấp ngày 26/02/1998 tại Khu phố C, xã T, tỉnh Thanh Hóa và không được chia nhà đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 cấp ngày 22/10/1996 tại Khu phố D, xã T, tỉnh Thanh Hóa cấp vì đây là đất, nhà thờ và nếu có chia thì cũng không phải là số tiền 1.859.211.000đ bởi lý do tài sản nhà đất là tài sản trước hôn nhân do cha ông để lại, khi bà H về làm dâu thì trên mảnh đất đã có 8 gian nhà cấp 4, trong đó 5 gian nhà chính và 3 gian nhà ngang, 1 khu chuồng lợn xây kiên cố, công trình phụ, cổng và tường rào xây xung quanh, sau này có tu sửa lại.

Thấy rằng: Đối với phần nổi trên đất trị giá 1.859.211.000đ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 vào sổ cấp giấy 609/QSDĐ do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/10/1996 mang tên ông H1. Theo Chứng thư thẩm định giá xác định năm hoàn thành công trình xây dựng là năm 2018, như vậy nhà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà H và ông H1, ông H1 không có chứng cứ xác thực để chứng minh tài sản phần nổi này là xây dựng bằng tiền

riêng của ông hay của người khác. Vì vậy có căn cứ xác định: Nhà đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 trị giá 4.508.870.000đ; theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 759861 trị giá 1.368.860.000đ; tài sản phần nổi trên đất trị giá 1.859.211.000đ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 và căn hộ P311 trị giá: 525.000.000đ tổng cộng toàn bộ tài sản chung vợ chồng trị giá 8.261.941.000đ.

Hiện tại bà H đang sử dụng Nhà đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số K 077609 trị giá 4.508.870.000đ để kinh doanh thuốc thú y. Các tài sản còn lại giao cho ông H1 sở hữu, sử dụng gồm: Nhà, đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 759861 trị giá 1.368.860.000đ; căn hộ P311 trị giá: 525.000.000đ và tài sản phần nổi trên đất trị giá 1.859.211.000đ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530, tổng trị giá 3.753.071.000đ. Đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số H 973530 là của tổ tiên cha ông ông H1 để lại cho ông H1, hiện tại mang tên ông H1 nên cấp sơ thẩm không chia phần tài sản này mà giao cho ông H1 là đúng. Tuy nhiên, vợ chồng ông H1 bà H sau khi kết hôn bà H về sống cùng ông H1 trên mảnh đất này trong nhiều năm, có công sức duy trì bảo quản tài sản đất này, lẽ ra bà có quyền được yêu cầu được trích công sức duy trì, bảo quản tài sản nhưng bà đã không yêu cầu. Về tài sản phần nổi trị giá 1.859.211.000đ là tài sản do vợ chồng ông H1 bà H tạo dựng, được sửa chữa xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên phần tài sản này được tính vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia là có căn cứ. Mặt khác, trong thời kỳ hôn nhân ông H1 có quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng như vậy ông đã vi phạm nghĩa vụ của người chồng. Vì vậy việc tòa cấp sơ thẩm chia tài sản theo tỷ lệ bà H hưởng 54,57%, ông H1 hưởng 45,43% là có căn cứ, hợp tình, hợp lý.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H1. Cần giữ nguyên án sơ thẩm số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3- Thanh Hóa như đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa là có cơ sở, đúng pháp luật. Tuy nhiên phần quyết định của bản án tuyên chưa rõ ràng nên cần sửa lại lời tuyên.

[3] Về án phí: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14, ông H1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Hữu H1;

Giữ nguyên Bản án số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 17/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3-Thanh Hóa;

Căn cứ các Điều 33, 43, 55, 59 và 62 Luật HN & GD. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

2. Xử: + Giao cho bà Lê Thị H được Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 077609 vào sổ cấp giấy 656/QSDĐ ngày 26/02/1998 của ủy ban nhân dân huyện T hiện mang tên ông Hoàng Hữu H1 tại Khu phố C (thị trấn T) nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 4.508.870.000đ (*Bốn tỷ năm trăm linh tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

+ Giao cho ông Hoàng Hữu H1 được quyền sử dụng các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số H 973530 vào sổ cấp giấy 609/QSDĐ ngày 22/10/1996 của ủy ban nhân dân huyện T hiện mang tên ông Hoàng Hữu H1 tại Khu phố D (thị trấn T) nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa (trong đó quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H1), tài sản trên đất trị giá 1.859.211.000đ (*Một tỷ tám trăm năm chín triệu hai trăm mười một nghìn đồng*).

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 759861 vào sổ cấp giấy CH00448/QĐ-UBND ngày 25/10/2011 của ủy ban nhân dân huyện T hiện mang tên hộ ông Hoàng Hữu H1 và bà Lê Thị H, tại Khu phố D (thị trấn T) nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 1.368.860.000đ (*Một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Quyền sở hữu Căn hộ P, Nhà A, chung cư Đ (phường Đ), nay là phường H, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL087137, trị giá: 525.000.000đ (*Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Tiếp tục tạm giao cho bà H, ông H1 sử dụng phần đất thừa so với giấy chứng nhận đã được cấp hiện đang sử dụng. Bà H giao có trách nhiệm giao lại Giấy chứng nhận số H 973530 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 759861 cho ông H1.

Người được giao quyền sử dụng đất, nhà ở có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Lê Thị H và ông Hoàng Hữu H1. Trả lại cho bà H tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.200.000đ (*Hai lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000141 ngày 24/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Hữu H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKS,THADS,TAKV3 TH;
- Dương sự;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Ngô Thị Hà